

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3/2017

THÁNG 10/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.111.769.015.672	2.030.250.945.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	98.402.381.000	249.059.008.478
1. Tiền	111		57.260.276.112	207.916.903.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.142.104.888	41.142.104.888
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82.321.309.729	15.781.111.111
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82.321.309.729	15.781.111.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.848.390.311.187	1.646.102.791.414
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2a	215.277.276.031	537.667.740.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.256.343.309	516.055.099.071
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	1.286.005.349.855	478.307.301.956
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	351.487.570.359	122.708.878.247
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.636.228.367)	(8.636.228.367)
IV. Hàng tồn kho	140		77.502.635.340	69.178.898.763
1. Hàng tồn kho	141	V.6	77.502.635.340	69.178.898.763
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.152.378.416	50.129.135.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	47.513.319.577
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	153		5.152.378.416	2.615.816.316

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.035.059.220.732	4.793.426.141.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.464.152.678.813	897.794.501.190
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.2b	215.000.000.000	215.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	641.007.120.953	84.211.069.720
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	649.558.239.440	639.996.113.050
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)
II. Tài sản cố định	220		100.324.895.681	288.589.913.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	1.444.757.654	1.735.660.334
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.936.015.746)	(3.645.113.066)
4. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	98.880.138.027	286.854.252.927
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(959.960.066.869)	(771.985.951.969)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.810.207.179	659.298.967.395
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	8.810.207.179	659.298.967.395
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.441.709.993.688	2.892.014.291.376
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10a	3.401.091.217.771	994.917.549.813
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10b	804.969.678.687	1.551.027.945.862
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10c	110.673.611.917	375.228.245.116
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.10d	(55.024.514.687)	(29.159.449.415)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10e	180.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.061.445.371	55.728.468.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20.061.445.371	55.728.468.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.146.828.236.404	6.823.677.087.181

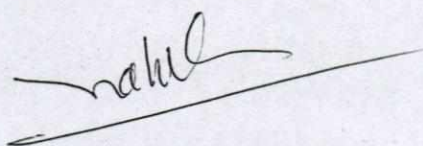
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		5.288.314.558.062	3.933.862.842.391
I. Nợ ngắn hạn	310		2.300.537.010.181	1.707.977.544.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	3.747.593.865	24.638.409.210
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.133.012.873	37.778.543.837
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.039.071.670	26.738.656.830
5. Phải trả người lao động	314		3.351.915.518	33.596.414.979
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12b	1.434.971.936.915	1.111.148.514.441
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	808.235.526.423	450.622.334.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.057.952.917	23.454.671.099
II. Nợ dài hạn	330		2.987.777.547.881	2.225.885.297.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	141.295.510.800	141.295.510.800
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	168.962.080.816	253.350.299.759
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.309.963.786.545	1.763.483.487.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	1.367.556.169.720	67.756.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.858.513.678.342	2.889.814.244.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.858.513.678.342	2.889.814.244.790
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.798.064.150.000	2.748.282.370.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.798.064.150.000	2.748.282.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385.185.572.877	380.201.352.877
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2.481.830.280	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(804.209.093.000)	(804.209.093.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.013.957.959	160.185.827.426
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		283.977.260.226	405.353.787.487
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.000.826.572	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.976.433.654	405.353.787.487
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.146.828.236.404	6.823.677.087.181

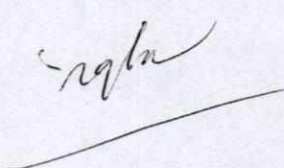
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc







NG.T.TUYẾT NHUNG

NG.T.MAI HƯƠNG

LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

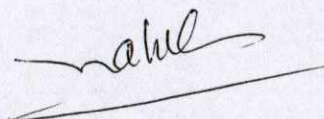
Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	102.445.230.000	103.664.835.000	284.809.265.000	301.513.965.000
2. Các khoản giảm trừ	2		23.863.303.068	3.894.000.000	31.651.303.068	11.682.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		78.581.926.932	99.770.835.000	253.157.961.932	289.831.965.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67.613.851.800	70.492.087.800	191.621.395.600	205.029.496.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.968.075.132	29.278.747.200	61.536.566.332	84.802.468.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	113.123.900.841	335.966.096.425	326.537.749.256	927.385.870.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	110.735.527.612	80.824.792.423	261.270.294.910	248.420.801.258
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>83.901.512.953</i>	<i>74.622.913.019</i>	<i>222.060.352.387</i>	<i>241.474.412.020</i>
8. Chi phí bán hàng	24		854.490.893	852.051.552	2.389.757.449	2.497.975.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.336.778.680	8.370.136.198	34.047.259.687	(19.797.813.421)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)+24 - (25+26)]	30		2.165.178.788	275.197.863.452	90.367.003.542	781.067.376.120
11. Thu nhập khác	31		-	457.914.455	-	457.914.455

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32		-	5.623.881.001	18.624.394	5.673.859.335
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(5.165.966.546)	(18.624.394)	(5.215.944.880)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.165.178.788	270.031.896.906	90.348.379.148	775.851.431.240
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	40.889.129.319	-	115.633.159.263
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.165.178.788	229.142.767.587	90.348.379.148	660.218.271.977

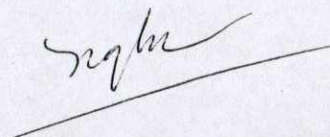
TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

Ông Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	90.348.379.148	775.851.431.240
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	188.265.017.580	199.290.119.580
Các khoản dự phòng	03	25.865.065.272	(106.089.519.313)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(304.710.647.404)	(904.465.812.038)
Chi phí lãi vay	06	223.390.086.239	241.474.412.020
Các khoản điều chỉnh khác	07	11.099.454.545	(38.765.080.556)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	234.257.355.380	167.295.550.933
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(441.723.698.616)	(42.721.018.096)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.468.941.141)	(1.126.506.079)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	283.476.799.244	8.725.577.341
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	13.091.133.643	(9.884.322.497)
Tiền lãi vay đã trả	14	(244.389.818.000)	(244.155.887.198)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.488.187.298)	(70.594.880.819)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(180.245.356.788)	(192.456.486.415)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.539.955.299)	(413.851.371.530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	702.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.679.746.051.233)	(800.131.584.788)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	336.476.075.350	995.941.424.405
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.166.693.701.662)	(345.499.097.344)

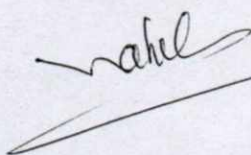
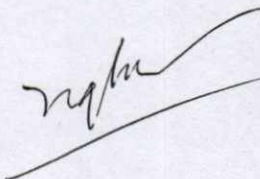
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	303.776.897.000	254.877.250.660
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	170.965.971.905	273.495.925.745
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(1.355.760.763.939)</i>	<i>(35.167.452.852)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		64.000.000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(607.565.681.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.586.939.948.326	2.197.955.187.166
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.913.935.121.692)	(1.454.182.421.321)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.655.333.386)	(169.348.069.049)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.385.349.493.249</i>	<i>(33.076.984.204)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(150.656.627.478)	(260.700.923.471)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	249.059.008.478	410.397.717.943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	98.402.381.000	149.696.794.472

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc


LÊ QUỐC BÌNH

NG.T.TUYẾT NHUNG

NG.T.MAI HƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi lần. Vốn điều lệ của Công ty là 2.798.064.150.000 đồng, được chia thành 279.806.415 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 113

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 30/09/2017, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	69,19%	98,85%
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	54,31%	54,31%
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	51,00%	51,00%
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	55,94%	55,94%
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/09/2017, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Hòa Phú	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư năm bảy bảy	30,57%	30,57%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm ^{trước}

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	128.826.575	1.599.783.685
- Tiền gửi ngân hàng	57.131.449.537	206.317.119.905
- Khoản tương đương tiền	41.142.104.888	41.142.104.888
Cộng	98.402.381.000	249.059.008.478

V.2a Phải thu ngắn hạn khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về giá trị đầu tư dự án Tinh lộ 25B	-	36.663.160.758
Phải thu Công ty CP Đầu tư 577 giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát	215.000.000.000	215.000.000.000
Các khách hàng mua cổ phiếu Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng CII E&C	-	285.738.310.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	277.276.031	266.269.749
Cộng	215.277.276.031	537.667.740.507

V.2b Phải thu dài hạn khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Công ty CP Đầu tư 577 giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng	215.000.000.000	215.000.000.000

V.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	277.020.884.437
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	113.788.451.621
Ủy ban nhân dân TP.HCM	-	113.976.176.508
Các đối tượng khác	4.256.343.309	11.269.586.505
Cộng	4.256.343.309	516.055.099.071

V.4a Phải thu về cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	440.358.750.000	172.174.597.320
Cty CP XD Hạ tầng CII	244.345.588.815	-
Cty TNHH MTV ĐT KD địa ốc Lữ Gia	7.550.000.000	7.550.000.000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư 577	-	56.518.693.596
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	249.645.833.606	194.958.833.606
Cty CP Đầu tư XD Tuần Lộc	344.105.177.434	44.105.177.434
Cộng	- 1.286.005.349.855	- 478.307.301.956

V.4b Phải thu về cho vay dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty NBB	102.028.743.353	58.560.072.120
Công ty CII B&R	513.327.380.000	-
Các khoản hợp tác đầu tư vốn vào các dự án khác	25.650.997.600	25.650.997.600
Cộng	641.007.120.953	84.211.069.720

V.5a Phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP XD Hạ tầng CII	23.299.536.832	-
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	22.604.370.000	6.222.180.000
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	45.756.611.648	24.393.592.658
Cty TNHH MTV ĐT KD địa ốc Lữ Gia	11.737.338.889	1.136.170.139
Công ty CP xây dựng cầu Sài Gòn	-	1.121.329.259
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	11.219.625.446
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	6.470.833.334	6.470.833.334
Công ty CP Đầu tư 577	19.734.719.677	11.358.781.530
Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	7.785.873.610	15.576.000.000
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	180.566.443.268	36.939.842.455
Cty CP Đầu tư XD Tuần Lộc	28.519.009.168	3.807.134.414
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.399.893.940	1.077.885.305
Dự án Cổ Mễ - Công ty CP đầu tư Vườn Việt	2.165.395.033	2.165.395.033
Phải thu khác	1.447.544.960	1.220.108.674
Cộng	- 351.487.570.359	122.708.878.247

V.5b Phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	115.276.277.860	101.822.277.860
Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	-	3.891.873.610
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	41.412.681.580	41.412.681.580
Dự án chung cư NBB - Công ty CP đầu tư 577	492.869.280.000	492.869.280.000
Cộng	649.558.239.440	639.996.113.050

V.6 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dở dang đầu tư	77.502.635.340	69.178.898.763
Cộng	77.502.635.340	69.178.898.763

V.7 Dự phòng khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trái phiếu Cty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)
Cộng	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)

V.8a Tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số đầu kỳ	176.846.400	6.331.864.000	35.100.000	6.543.810.400
- Thanh lý, nhượng bán		1.163.037.000		1.163.037.000
Số cuối kỳ	176.846.400	5.168.827.000	35.100.000	5.380.773.400
Khấu hao				
Số đầu kỳ	176.846.400	3.433.166.666	35.100.000	3.645.113.066
- Khấu hao trong kỳ		290.902.680		290.902.680
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	176.846.400	3.724.069.346	35.100.000	3.936.015.746
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	2.898.697.334	-	2.898.697.334
Số cuối kỳ	-	1.444.757.654	-	1.444.757.654

* Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.395.131.770 đồng

V.8b Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền thu phí giao thông
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số đầu kỳ	1.058.840.204.896
Số cuối kỳ	
- Tăng do hoàn thành đầu tư	
- Giảm khác (*)	
Số cuối kỳ	1.058.840.204.896
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	771.985.951.969
- Khấu hao trong kỳ	187.974.114.900
Số cuối kỳ	959.960.066.869
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	286.854.252.927
Số cuối kỳ	98.880.138.027

<i>V.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	8.810.207.179	659.298.967.395
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1.458.888.039	1.458.888.039
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	-	84.708.934.835
+ Dự án BOT Cầu Bình Triệu	3.452.586.595	1.001.942.399
+ Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên	2.575.129.536	2.375.928.866
+ Di dời tái lập tuyến cấp nước	1.270.552.905	1.192.001.789
+ Dự án XD hạ tầng, KĐT mới Thủ Thiêm quận 2	-	568.514.517.691
+ Các dự án khác	53.050.104	46.753.776

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Trị giá	Trị giá
a. Đầu tư vào Cty con	- 3.401.091.217.771	994.917.549.813
Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu	69.382.887.750	69.382.887.750
Cty CP Đầu tư Cao Ốc VP 152 ĐBP	270.000.000.000	270.000.000.000
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	1.250.893.797.031	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	238.752.980.331	-
Cty TNHH MTV đầu tư KD địa ốc Lữ Gia	150.000.000.000	150.000.000.000
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	921.631.000.000	10.151.000.000
Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	485.383.662.063	485.383.662.063
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	5.046.890.596	
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i>		
b. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	804.969.678.687 -	1.551.027.945.862
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	-	993.956.628.531
Công ty CP Đầu tư 577	523.265.678.687	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	-	212.221.317.331
Cty CP Hòa Phú	33.000.000.000	33.000.000.000
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	-	311.850.000.000
Cty CP ĐT và xây dựng xa lộ Hà Nội	248.704.000.000	-
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i>		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	110.673.611.917	375.228.245.116
Công ty CP Đầu tư 577	-	250.125.934.415
Cty CP ĐT & Phát triển XD	29.500.000.000	29.500.000.000
Cty CP XD cầu Sài Gòn	46.473.611.917	60.902.310.701
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	29.700.000.000
DA Mê Kông-Tiền Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án, thu về một phần vốn góp.</i>		
d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.024.514.687)	(29.159.449.415)
Cty CP ĐT & Phát triển XD	(29.500.000.000)	(29.159.449.415)
Công ty CP Đầu tư 577	(25.524.514.687)	
e. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	180.000.000.000	-
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & XD XLHN	180.000.000.000	-
Tổng cộng	4.441.709.993.688	2.892.014.291.376

<i>V.11 Chi phí trả trước dài hạn:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí công cụ dụng cụ	116.371.824	235.358.147
Chi phí in vé cầu đường	1.003.255.387	820.546.489
Chi phí phần mềm Microsoft office	204.479.112	396.178.278
Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc chờ phân bổ (*)	18.177.725.740	54.276.385.386
Chi phí phát triển dự án	559.613.308	-
Cộng	20.061.445.371	55.728.468.300

Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch chiếc chờ phân bổ (*): thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, chi phí lãi vay của dự án này được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ doanh thu cùng kỳ.

<i>V.12a Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Cty TNHH TM DV vận tải XDGT	22.544.950	22.544.950
- Cty TNHH TM Dịch vụ Hạ tầng	235.468.629	1.206.218.816
- Cty TNHH Kiểm toán & TV tài chính Quốc tế	-	66.375.250
- Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	2.660.462.296	23.160.462.296
- Các giá trị thuộc DA dời hạ tầng KT trên XLHN	829.117.990	182.807.898
Cộng	3.747.593.865	24.638.409.210

<i>V.12b Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Cổ tức còn thanh toán	3.617.229.269	158.610.326.336
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn	195.724.455	26.394.435
- Lãi trái phiếu phải trả	21.074.662.333	31.705.342.288
- Công ty CP Đầu tư cầu đường CII	221.359.406.351	-
- Cty CP đầu tư XD Cầu đường Bình Triệu	49.734.838.885	62.139.898.409
- Cty CP Đầu tư cao Ốc VP ĐBP	89.944.434.833	171.566.736.591
- Cty CP xây dựng Hạ tầng CII	410.483.488.662	175.070.876.025
- Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	5.464.791.940	-
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng KT Vinaphil	4.167.871.675	167.612.708.619
- Cty TNHH Trường Thuận Phát	299.980.000.000	299.980.000.000
- Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	282.711.674.514	-
- Lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	13.976.426.608	20.105.851.778
- Phải trả Khu QLGT đô thị số 2 về chi phí duy tu trạm thu phí	31.993.078.460	24.280.379.960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.308.930	50.000.000
Cộng	1.434.971.936.915	1.111.148.514.441

<i>V.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	634.764.192.423	100.000.000.000
Cty CP chứng khoán Bản Việt	71.068.671.233	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cộng Hòa	100.000.000.000	-
Công ty CP chứng khoán Bản Việt	63.695.521.190	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	173.471.334.000	350.622.334.000
Cộng	808.235.526.423	450.622.334.000

<i>V.14 Phải trả người bán dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hợp tác đầu tư với Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	141.295.510.800	141.295.510.800
Cộng	141.295.510.800	141.295.510.800

<i>V.15 Phải trả dài hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hợp tác đầu tư với Cty CP Đầu tư Cầu đường CII	168.962.080.816	253.350.299.759
Cộng	168.962.080.816	253.350.299.759

<i>V.16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay Ngân hàng	310.668.666.000	1.206.862.821.436
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN 11	-	130.991.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	106.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	38.000.000.000	52.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển VN-CN HCM		615.537.488.436
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	166.668.666.000	208.334.333.000
- Trái phiếu phát hành	1.179.851.000.000	909.851.000.000
Trái phiếu thông thường	1.179.851.000.000	909.851.000.000
Cộng	1.490.519.666.000	2.116.713.821.436
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	173.471.334.000	350.622.334.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	7.084.545.455	2.608.000.000
Cộng	1.309.963.786.545	1.763.483.487.436

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	173.471.334.000	350.622.334.000
Trong năm thứ hai	1.317.048.332.000	332.773.333.334
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		1.433.318.154.102
	1.490.519.666.000	2.116.713.821.436
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	173.471.334.000	350.622.334.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	7.084.545.455	2.608.000.000
Cộng	1.309.963.786.545	1.763.483.487.436

V.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi năm 2017	1.357.048.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi năm 2014	12.990.000.000	67.756.000.000
	1.370.038.000.000	67.756.000.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	2.481.830.280	-
Cộng	1.367.556.169.720	67.756.000.000

V.18 *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<i>Số dư đầu năm trước</i>	2.280.640.380.000	150.831.459.777	-	(196.643.412.000)	119.870.298.143	39.668.146.137	2.394.366.872.057
- Tăng vốn trong năm nay	467.641.990.000						420.419.000.000
<i>Số dư đầu năm nay</i>	2.748.282.370.000	380.201.352.877	-	(804.209.093.000)	160.185.827.426	405.353.787.488	2.889.814.244.791
- Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	49.781.780.000	4.984.220.000					54.766.000.000
- Lãi trong năm nay						90.348.379.148	90.348.379.148
- Quyền chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi			2.481.830.280				2.481.830.280
- Trích các quỹ từ lợi nhuận					32.828.130.533	65.656.261.066	98.484.391.599
- Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư						13.371.945.495	13.371.945.495
- Chi cổ tức cho cổ đông						132.696.699.849	132.696.699.849
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.798.064.150.000	385.185.572.877	2.481.830.280	(804.209.093.000)	193.013.957.959	283.977.260.226	2.858.513.678.342

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	279.806.415	274.828.237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	279.806.415	274.828.237
+ Cổ phiếu phổ thông	279.806.415	274.828.237
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	246.244.905	241.266.727
+ Cổ phiếu phổ thông	246.244.905	241.266.727
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.561.510	33.561.510
+ Cổ phiếu phổ thông	33.561.510	33.561.510

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3

Lũy kế từ 01/01 đến 30/09

VI.1.	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	102.445.230.000	103.664.835.000	284.809.265.000	301.513.965.000
	Trong đó:				
	- Doanh thu thu phí dự án BOT	102.445.230.000	103.664.835.000	284.809.265.000	301.513.965.000
	Cộng	102.445.230.000	103.664.835.000	284.809.265.000	301.513.965.000
	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	23.863.303.068	3.894.000.000	31.651.303.068	11.682.000.000
	- Giảm trừ chi phí đầu tư dự án Liên tỉnh lộ 25B	19.969.303.068	-	19.969.303.068	-
	- Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T cầu Rạch Chiếc	3.894.000.000	3.894.000.000	11.682.000.000	11.682.000.000
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	78.581.926.932	99.770.835.000	253.157.961.932	289.831.965.000
VI.2.	<i>Giá vốn hàng bán</i>				
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.613.851.800	70.492.087.800	191.621.395.600	205.029.496.200
	Cộng	67.613.851.800	70.492.087.800	191.621.395.600	205.029.496.200
VI.3.	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.174.414.817	60.568.769.648	79.453.441.013	101.703.371.441
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.808.221.596	85.712.383.223	194.115.208.824	217.927.445.805
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.141.264.428	189.684.943.554	52.969.099.419	607.755.053.342
	Cộng	113.123.900.841	335.966.096.425	326.537.749.256	927.385.870.588
VI.4.	<i>Chi phí tài chính</i>				
	- Lãi tiền vay	83.901.512.953	74.622.913.019	222.060.352.387	241.474.412.020
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	20.427.562.750	-	25.865.118.372	24.122.413.980
	- Chi phí tài chính khác	6.406.451.909	6.201.879.404	13.344.824.151	(17.176.024.742)
	Cộng	110.735.527.612	80.824.792.423	261.270.294.910	248.420.801.258

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 (VNĐ)
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	Hoạt động 90.348.379.148	Hoạt động 775.851.431.240
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	234.682.996.205	217.927.445.805
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	(91.584.886.169)
Thu nhập chịu thuế	(144.334.617.057)	466.339.099.266
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		93.267.819.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung		22.365.339.410
Thuế TNDN còn phải nộp	-	115.633.159.263
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	-	


VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 (VNĐ)
Lương	2.518.582.211	6.040.655.336
Thu nhập khác	16.484.026.935	9.946.087.053
Cộng	19.002.609.146	15.986.742.389

Người lập



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH